

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TƯ VẤN SÔNG ĐÀ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 51 /SDCC -TCKT


Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2018

(V/v: Công bố báo cáo Tài chính
hợp nhất đã được kiểm toán năm 2017)

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán nhà nước
Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Tư vấn Sông Đà
2. Mã chứng khoán: SDC
3. Trụ sở chính: Nhà G9 – Số 495 – Đường Nguyễn Trãi – Phường Thanh Xuân – Quận Thanh Xuân – Thành phố Hà Nội – Việt Nam.
4. Điện thoại : 0243.8542209 Fax: 0243.8545855
5. Người công bố thông tin: Đinh Văn Duẩn
6. Nội dung của thông tin công bố:
Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2017 đã được kiểm toán của Công ty cổ phần Tư vấn Sông Đà lập ngày 13/3/2018 bao gồm: Báo cáo của ban tổng giám đốc, Báo cáo kiểm toán độc lập, Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.sdcc.com.vn
Chúng tôi cam kết các thông tin được công bố trên đây đúng là sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**

Nơi nhận: 
- Như trên (theo k/g);
- Lưu TCKT, TCNS.



Đinh Văn Duẩn

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN SÔNG ĐÀ

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017



CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN SÔNG ĐÀ

Nhà G9 số 495, Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 31

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN SÔNG ĐÀ

Nhà G9 số 495, Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Đình Văn Duẩn
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 3 năm 2018

Số: 575 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 13 tháng 3 năm 2018, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Vũ Đức Nguyên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0764-2018-001-1

Nguyễn Anh Tuấn

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1472-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 13 tháng 3 năm 2018

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		101.285.441.510	109.980.892.232
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	5.838.367.818	4.245.085.156
1. Tiền	111		5.248.176.968	3.245.085.156
2. Các khoản tương đương tiền	112		590.190.850	1.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		64.848.471.732	69.711.794.294
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	66.686.411.422	70.686.373.802
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.366.726.307	443.768.936
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		7.034.044.240	7.034.044.240
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	11.293.173.151	14.503.667.245
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(22.531.883.388)	(22.956.059.929)
III. Hàng tồn kho	140	9	29.652.175.988	35.411.962.439
1. Hàng tồn kho	141		29.652.175.988	35.411.962.439
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		946.425.972	612.050.343
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		537.706.374	197.374.643
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		408.719.598	414.675.700
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		29.032.830.545	25.077.851.431
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		18.412.129.653	16.307.203.638
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	17.355.110.241	15.109.660.864
2. Phải thu dài hạn khác	216	7	1.057.019.412	1.197.542.774
II. Tài sản cố định	220		7.773.752.625	4.895.479.462
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	7.773.752.625	4.895.479.462
- Nguyên giá	222		28.273.759.744	26.492.581.400
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.500.007.119)	(21.597.101.938)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		50.000.000	50.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(50.000.000)	(50.000.000)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	12	934.745.625	1.670.403.555
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		934.745.625	1.670.403.555
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	1.500.000.000	1.877.889.647
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.900.000.000	4.374.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.400.000.000)	(2.496.110.353)
V. Tài sản dài hạn khác	260		412.202.642	326.875.129
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		412.202.642	326.875.129
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		130.318.272.055	135.058.743.663

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		75.880.143.925	80.885.771.975
I. Nợ ngắn hạn	310		66.507.280.671	70.293.968.901
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	6.671.549.174	5.937.200.549
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		16.938.139.495	19.675.407.445
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	2.620.584.422	1.270.273.103
4. Phải trả người lao động	314		14.636.344.921	23.945.352.762
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.982.066.909	854.096.269
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	15.975.580.094	16.654.409.609
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	6.999.292.855	1.161.579.609
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		683.722.801	795.649.555
II. Nợ dài hạn	330		9.372.863.254	10.591.803.074
1. Phải trả người bán dài hạn	331	14	4.256.774.969	4.757.614.369
2. Phải trả dài hạn khác	337	15	2.926.151.559	4.111.994.643
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	1.309.417.984	421.675.320
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		630.106.423	630.106.423
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		250.412.319	670.412.319
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		54.438.128.130	54.172.971.688
I. Vốn chủ sở hữu	410		54.438.128.130	54.172.971.688
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18	26.097.100.000	26.097.100.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		26.097.100.000	26.097.100.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414	18	8.502.618.712	8.502.618.712
3. Cổ phiếu quỹ	415	18	(620.000)	(620.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	18	13.387.458.313	13.287.458.313
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18	6.211.789.366	5.985.763.572
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		2.544.180.326	2.460.811.487
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		3.667.609.040	3.524.952.085
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		239.781.739	300.651.091
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		130.318.272.055	135.058.743.663



Phạm Minh Thuận
 Người lập biểu



Lê Minh Quyết
 Kế toán trưởng




Đinh Văn Duẩn
 Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		86.329.977.948	73.543.944.618
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		12.945.455	1.950.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		86.317.032.493	73.541.994.618
4. Giá vốn hàng bán	11		69.538.170.239	56.627.869.878
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		16.778.862.254	16.914.124.740
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	362.962.546	971.667.185
7. Chi phí tài chính	22	23	272.440.513	172.682.578
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	328.443.290	172.682.578
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		73.626.546	54.607.421
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	10.439.807.603	12.647.976.625
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		6.355.950.138	5.010.525.301
12. Thu nhập khác	31	24	933.197.127	107.855.454
13. Chi phí khác	32	25	1.912.333.900	735.062.203
14. (Lỗ) khác (40=31-32)	40		(979.136.773)	(627.206.749)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.376.813.365	4.383.318.552
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	1.770.073.677	919.379.766
17. (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	(63.010.643)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.606.739.688	3.526.949.429
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		3.667.609.040	3.524.952.085
18.2 (Lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(60.869.352)	1.997.344
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	1.405	1.063



Phạm Minh Thuận
 Người lập biểu



Lê Minh Quyết
 Kế toán trưởng




Đinh Văn Duẩn
 Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.376.813.365	4.383.318.552
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	806.696.837	904.502.944
Các khoản dự phòng	03	(520.286.894)	652.245.741
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(495.853.151)	(1.034.662.639)
Chi phí lãi vay	06	328.443.290	172.682.578
Các khoản điều chỉnh khác	07	(420.000.000)	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	5.075.813.447	5.078.087.176
Thay đổi các khoản phải thu	09	1.075.046.504	(9.760.494.770)
Thay đổi hàng tồn kho	10	5.759.786.451	(3.051.055.386)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(13.907.694.973)	8.147.113.561
Thay đổi chi phí trả trước	12	(425.659.244)	441.148.011
Tiền lãi vay đã trả	14	(328.443.290)	(172.682.578)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.433.195.910)	(941.183.302)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.906.857.488	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(843.800.000)	(1.023.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(3.121.289.527)	(1.282.567.288)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.949.312.070)	(364.770.810)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	78.598.181	64.945.454
3. Tiền thuần từ thu hồi đầu tư vốn đơn vị khác	26	528.400.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	331.430.168	1.811.667.185
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.010.883.721)	1.511.841.829
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	11.093.987.192	2.632.245.270
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.368.531.282)	(4.008.447.670)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(2.609.648.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	6.725.455.910	(3.985.850.400)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	1.593.282.662	(3.756.575.859)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4.245.085.156	8.001.661.015
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	5.838.367.818	4.245.085.156


Phạm Minh Thuận
 Người lập biểu


Lê Minh Quyết
 Kế toán trưởng


Đình Văn Duẩn
 Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Tư vấn Xây dựng Sông Đà theo Quyết định số 1680/QĐ-BXD ngày 28 tháng 10 năm 2004 của Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100105454 sửa đổi lần thứ 14 ngày 18 tháng 5 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 255 người (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 302 người).

Hoạt động kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Lắp đặt hệ thống điện
- Kiểm tra, phân tích kỹ thuật
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
- Xây dựng công trình và kỹ thuật dân dụng khác
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác
- Hoạt động thiết kế dân dụng
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con:

- Công ty con: Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Nông thôn Sông Đà.

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân riêng và hạch toán phụ thuộc:

- Xí nghiệp khảo sát xây dựng.
- Trung tâm thí nghiệm.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày kết thúc năm tài chính. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

	<u>Năm nay</u> <u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	126.123.370	283.766.030
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.122.053.598	2.961.319.126
Các khoản tương đương tiền (i)	590.190.850	1.000.000.000
	<u>5.838.367.818</u>	<u>4.245.085.156</u>

(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện số dư tiền gửi giá trị là 590.190.850 VND có kỳ hạn gốc là 1 tháng tại ngân hàng thương mại.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND		<u>Số đầu năm</u> VND	
	Giá trị sổ sách	Dự phòng	Giá trị sổ sách	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	3.900.000.000	(2.400.000.000)	4.374.000.000	(2.496.110.353)
Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng - Kratie	2.400.000.000	(2.400.000.000)	2.400.000.000	(2.400.000.000)
Công ty TNHH Tư vấn Kỹ thuật Việt Nam-Canada (i)	-	-	474.000.000	(96.110.353)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-

(i) Công ty đã thực hiện thanh lý toàn bộ phần vốn góp tại Công ty TNHH Tư vấn Kỹ thuật Việt Nam – Canada căn cứ vào Quyết định số 56/QĐ-HĐQT ngày 29 tháng 6 năm 2017 theo Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp số 01/2017/HĐCN ngày 28 tháng 8 năm 2017 với số tiền là 413.400.000 VND và Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp số 02/2017/HĐCN ngày 05 tháng 9 năm 2017 với số tiền là 115.000.000 VND. Toàn bộ số tiền 528.400.000 VND từ việc chuyển nhượng vốn góp này theo hai hợp đồng nói trên đã nhận được đầy đủ trong tháng 9 năm 2017.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Thông tin chi tiết về các công ty nhận đầu tư của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng-Kratie	Thôn Phú Lợi, xã Phú Riềng, huyện Bù Gia Mập, Bình Phước	0,60%	0,60%	Sản xuất sản phẩm từ cao su
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà (i)	Tầng 2, Tòa nhà CT4 - Khu đô thị Văn Khê, Hà Đông, Hà Nội	3,97%	3,97%	Xây dựng và bất động sản

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà ngày 22 tháng 4 năm 2017, công ty này đã được phê duyệt chi trả cổ tức của lợi nhuận năm 2016 là 10% bằng cổ phiếu. Theo đó, tỷ lệ sở hữu cổ phần của Công ty tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà không thay đổi so với ngày 31 tháng 12 năm 2016 mặc dù số lượng cổ phiếu Công ty nắm giữ tại công ty này tăng thêm 10%. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, số lượng cổ phiếu Công ty nắm giữ tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà là 240.034 cổ phiếu.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	66.686.411.422	70.686.373.802
Ban điều hành dự án Thủy điện Đồng Nai 5	4.013.718.806	5.820.556.757
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	5.605.812.092	5.605.812.092
Ban điều hành dự án thủy điện Xêkaman 3	3.725.238.425	5.271.107.133
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	3.627.535.367	3.374.960.965
Các khoản phải thu khách hàng khác	49.714.106.732	50.613.936.855
b. Phải thu dài hạn của khách hàng	17.355.110.241	15.109.660.864
Ban điều hành dự án Thủy điện Lai Châu	2.790.096.819	2.816.437.001
Công ty Cổ phần Thủy điện Đak đrinh	2.312.517.888	2.370.646.709
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	855.860.755	855.860.755
Các khoản phải thu khách hàng khác	11.396.634.779	9.066.716.399
	84.041.521.663	85.796.034.666
c. Phải thu khách hàng các bên liên quan trọng yếu (Thuyết minh số 30)	49.790.587.064	47.156.347.423
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	39.061.326.284	40.334.314.149
- Phải thu dài hạn của khách hàng	10.729.260.780	6.822.033.274

7. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Ngắn hạn	11.293.173.151	14.503.667.245
- Cầm cố, ký cược ngắn hạn (i)	6.072.402.984	7.853.077.292
- Tạm ứng cho các tổ, đội	2.681.289.123	3.214.324.110
- Lãi cho vay phải thu Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	2.034.988.077	2.034.988.077
- Cổ tức phải thu của các đơn vị nhận đầu tư	-	238.050.000
- Phải thu ngắn hạn khác	504.492.967	1.163.227.766
b. Dài hạn	1.057.019.412	1.197.542.774
- Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	309.750.000	435.933.180
- Các khoản phải thu khác	747.269.412	761.609.594
	<u>12.350.192.563</u>	<u>15.701.210.019</u>
c. Phải thu khác các bên liên quan trọng yếu (Thuyết minh số 30)	2.034.988.077	2.034.988.077
- Phải thu khác ngắn hạn	2.034.988.077	2.034.988.077

- (i) Khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn bao gồm giá trị 5.486.402.984 VND của chứng nhận tiền gửi có kỳ hạn phát hành ngày 29 tháng 7 năm 2015 được cầm cố để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ đầy đủ và đúng hạn của Công ty theo các hợp đồng cấp tín dụng ký với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá ngày 25 tháng 8 năm 2015 và 500.000.000 VND của Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 86/2017 phát hành ngày 27 tháng 9 năm 2017 được cầm cố để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ đầy đủ và đúng hạn của Công ty theo hợp đồng tín dụng hạn mức ký với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Láng Hạ theo Hợp đồng cầm cố tài sản số 01/HĐCCTSĐB/SDC-LH ngày 27 tháng 09 năm 2017.

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN SÔNG ĐÀ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

8. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Tổng giá trị các khoản phải thu						
Ban điều hành thủy điện Xekaman 3	4.485.510.105	760.271.680	(3.725.238.425)	5.863.164.160	2.797.184.513	(3.065.979.647)
- Chưa quá hạn hoặc quá hạn dưới 6 tháng	760.271.680	760.271.680	-	2.797.184.513	2.797.184.513	-
- Quá hạn thanh toán trên 6 tháng	3.725.238.425	-	(3.725.238.425)	3.065.979.647	-	(3.065.979.647)
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	6.461.672.847	3.023.443.020	(3.438.229.827)	6.461.672.847	3.023.443.020	(3.438.229.827)
- Chưa quá hạn hoặc quá hạn dưới 6 tháng	855.860.755	855.860.755	-	2.923.443.020	2.923.443.020	-
- Quá hạn thanh toán trên 6 tháng	5.605.812.092	2.167.582.265	(3.438.229.827)	3.538.229.827	100.000.000	(3.438.229.827)
Đối tượng khác	85.444.531.274	70.076.116.138	(15.368.415.136)	89.172.407.678	72.720.557.223	(16.451.850.455)
	96.391.714.226	73.859.830.838	(22.531.883.388)	101.497.244.685	78.541.184.756	(22.956.059.929)

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	14.925.415	-	15.686.363	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	29.635.920.573	-	35.392.134.076	-
Thành phẩm	1.330.000	-	4.142.000	-
	29.652.175.988	-	35.411.962.439	-

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	436.952.851	3.990.307.688	(3.403.998.791)	1.023.261.748
Thuế thu nhập doanh nghiệp	257.664.073	1.770.073.677	(1.433.195.910)	594.541.840
Thuế thu nhập cá nhân	8.999.940	1.053.075.288	(819.599.405)	242.475.823
Tiền thuê đất/Thuế đất	534.932.480	284.807.550	(386.448.837)	433.291.193
Các khoản phải nộp khác	31.723.759	899.075.224	(603.785.165)	327.013.818
	1.270.273.103	7.997.339.427	(6.647.028.108)	2.620.584.422

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	8.567.444.595	10.680.467.832	7.025.743.173	218.925.800	26.492.581.400
Tăng trong năm do mua mới	-	705.669.091	1.366.050.909	-	2.071.720.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.613.250.000	-	-	-	1.613.250.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(670.034.731)	(1.233.756.925)	-	(1.903.791.656)
Số dư cuối năm	10.180.694.595	10.716.102.192	7.158.037.157	218.925.800	28.273.759.744
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	6.552.423.872	7.842.578.005	7.025.743.173	176.356.888	21.597.101.938
Khấu hao trong năm	83.959.201	661.195.795	18.972.929	42.568.912	806.696.837
Thanh lý, nhượng bán	-	(670.034.731)	(1.233.756.925)	-	(1.903.791.656)
Số dư cuối năm	6.636.383.073	7.833.739.069	5.810.959.177	218.925.800	20.500.007.119
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	2.015.020.723	2.837.889.827	-	42.568.912	4.895.479.462
Tại ngày cuối năm	3.544.311.522	2.882.363.123	1.347.077.980	-	7.773.752.625

Như trình bày tại Thuyết minh số 16 và 17, Công ty đã thế chấp phương tiện vận tải với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 1.328.105.051 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 0 VND) để đảm bảo các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 17.212.002.316 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 18.502.234.936 VND).

12. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Căn hộ thuộc dự án City view Sông Đà - Hà Đông	-	1.074.800.750
- Sửa chữa nhà G9	934.745.625	595.602.805
	934.745.625	1.670.403.555

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Nông thôn Sông Đà	Thôn Lại Xá - Xã Thanh Thủy - Huyện Thanh Hà - Tỉnh Hải Dương	73.48%	73.48%	Xử lý nước, dịch vụ và trang thiết bị

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối năm</u> VND		<u>Số đầu năm</u> VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	6.671.549.174	6.671.549.174	5.937.200.549	5.937.200.549
Công ty Tư vấn Xây dựng điện 1	1.051.294.516	1.051.294.516	1.051.294.516	1.051.294.516
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà	602.821.170	602.821.170	602.821.170	602.821.170
Các đối tượng khác	5.017.433.488	5.017.433.488	4.283.084.863	4.283.084.863
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	4.256.774.969	4.256.774.969	4.757.614.369	4.757.614.369
Viện Thiết kế Thủy công Côn Minh	1.630.440.560	1.630.440.560	1.630.440.560	1.630.440.560
Viện Thiết kế Thủy công TASKENT	810.664.418	810.664.418	810.664.418	810.664.418
Ban điều hành dự án Thủy điện Xékaman 3	-	-	577.654.055	577.654.055
Các đối tượng khác	1.815.669.991	1.815.669.991	1.738.855.336	1.738.855.336
	10.928.324.143	10.928.324.143	10.694.814.918	10.694.814.918

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a) Ngắn hạn	15.975.580.094	16.654.409.609
- Phải trả các tổ, đội thi công	6.654.063.061	13.990.299.260
- Kinh phí công đoàn và các khoản bảo hiểm	350.087.187	409.024.926
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (i)	8.971.429.846	2.255.085.423
b) Dài hạn	2.926.151.559	4.111.994.643
Phần trăm giữ lại chờ hết hạn bảo hành	2.926.151.559	4.111.994.643
	18.901.731.653	20.766.404.252

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, các khoản phải trả khác bao gồm khoản phải trả cổ tức cho các cổ đông với số tiền là 2.609.710.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 0 VND) theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 32/NQ/2017/ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2017.

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>Số đầu năm</u> VND		<u>Trong năm</u> VND		<u>Số cuối năm</u> VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	1.099.879.609	1.099.879.609	9.922.312.098	(4.022.898.852)	6.999.292.855	6.999.292.855
Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Thanh Xuân (i)	1.099.879.609	1.099.879.609	4.322.779.841	(4.022.898.852)	1.399.760.598	1.399.760.598
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Láng Hạ (ii)	-	-	5.599.532.257	-	5.599.532.257	5.599.532.257
Nợ dài hạn đến hạn trả (Xem thuyết minh số 17)	61.700.000	61.700.000	-	(61.700.000)	-	-
	1.161.579.609	1.161.579.609	9.922.312.098	(4.084.598.852)	6.999.292.855	6.999.292.855

(i) Vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/HĐTDHM/NHCT127-TVSD ngày 10 tháng 01 năm 2017. Hạn mức tối đa là 20.000.000.000 VND để thanh toán tiền lương phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh gồm: tư vấn, thiết kế, thí nghiệm, xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình thủy điện. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 31 tháng 10 năm 2017. Khoản vay này được đảm bảo bằng: tất cả các quyền, quyền sở hữu và quyền lợi ích đối với quyền sử dụng 966,4 m² đất tại địa chỉ 495 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội; mục đích sử dụng đất: đất cơ sở, kinh doanh; thời hạn thuê: 869,92 m² thuê 50 năm kể từ ngày 28/10/2008; 96,6 m² thuê hàng năm, nguồn gốc sử dụng: đất nhà nước trả tiền hàng năm; 01 xe ô tô TOYOTA HIACE sản xuất năm 2007 và 01 xe ô tô con TOYOTA CAMRY sản xuất 2001; một phần 01 chứng nhận tiền gửi có kỳ hạn số VB0067592 kỳ hạn 03 tháng, giá trị 5.486.402.984 VND. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đang tiếp tục đàm phán ký kết hợp đồng hạn mức tín dụng mới với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân.

- (ii) Vay ngắn hạn của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Láng Hạ theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1400-LAV-201701260 ngày 30 tháng 8 năm 2017. Hạn mức vay ngắn hạn tối đa là: 10.000.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động thực hiện các công trình đã ký kết hợp đồng. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 30 tháng 8 năm 2018. Khoản vay này được đảm bảo bằng: số dư Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 86/2017 phát hành ngày 27 tháng 9 năm 2017 trị giá 500.000.000 VND theo Hợp đồng cầm cố tài sản số 01/HĐCCTSB/SDC-LH ngày 27 tháng 09 năm 2017.

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Thanh Xuân (i)	483.375.320	483.375.320	371.675.094	(295.632.430)	559.417.984	559.417.984
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Láng Hạ (ii)	-	-	800.000.000	(50.000.000)	750.000.000	750.000.000
	483.375.320	483.375.320	1.171.675.094	(345.632.430)	1.309.417.984	1.309.417.984
Trong đó:						
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	61.700.000					
- Số phải trả sau 12 tháng	421.675.320				1.309.417.984	

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có các hợp đồng vay trung và dài hạn như sau:

- (i) Tại ngày 07 tháng 12 năm 2016, Công ty ký Hợp đồng số 01/2016-HĐTD/NHCT127-HTTD-TVSD với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân với mục đích dùng tiền vay thanh toán chi phí sửa chữa nhà làm việc G9 của Công ty. Hạn mức hợp đồng vay tối đa không vượt quá 1.838.595.142 VND. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất được ghi nhận trên từng Giấy nhận nợ, lãi suất vay tại thời điểm ký hợp đồng là 9%/1 năm và chỉ có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên với những khoản giải ngân phát sinh tại ngày ký hợp đồng và sẽ được điều chỉnh 3 tháng 1 lần vào ngày 15 của tháng cuối cùng của thời hạn điều chỉnh lãi suất. Tài sản bảo đảm là một phần chứng nhận tiền gửi có kỳ hạn số VB0067592 trị giá 5.486.402.984 VND theo Văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng cầm cố giấy tờ số 01/2017-HĐCC-SĐBS02/NHCT127-TVSD ngày 24 tháng 01 năm 2017.
- (ii) Tại ngày 02 tháng 10 năm 2017, Công ty ký Hợp đồng số 1400-LAV-201701451 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Láng Hạ với mục đích dùng tiền vay mua xe ô tô phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức hợp đồng vay tối đa không vượt quá 800.000.000 VND. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng. Lãi suất cho vay được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/01 lần, ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên là ngày 20 tháng 12 năm 2017. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng cho đến khi có thông báo về thay đổi lãi suất là 10%/năm. Tài sản thế chấp là xe ô tô nhãn hiệu Toyota, số loại: Fortuner 2.7 V 4x4 AT Code TGN156L - SDTMKU; màu sơn ngoại thất Đen 218; Màu nội thất Nâu LB41; Biển kiểm soát 30E-880.75; Số khung: 3FSH0301015; Số máy: A3108732TR được quy định trong hợp đồng thế chấp tài sản số: Số công chứng 173772 quyển số 38/HĐTC ký ngày 09 tháng 10 năm 2017.

Các khoản vay trung và dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	-	61.700.000
Trong hai đến năm năm	1.309.417.984	421.675.320
	<u>1.309.417.984</u>	<u>483.375.320</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (Xem Thuyết minh số 17)	-	61.700.000
Số phải trả sau 12 tháng	<u>1.309.417.984</u>	<u>421.675.320</u>

C.T.T.V.
AN
MÔI

18. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu (i) VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	26.097.100.000	8.502.618.712	(620.000)	13.148.748.099	6.128.566.831	53.876.413.642
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	3.524.952.085	3.524.952.085
Trích lập các quỹ	-	-	-	138.710.214	(1.058.107.344)	(919.397.130)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(2.609.648.000)	(2.609.648.000)
Số dư đầu năm nay	26.097.100.000	8.502.618.712	(620.000)	13.287.458.313	5.985.763.572	53.872.320.597
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	3.667.609.040	3.667.609.040
Trích lập các quỹ (ii)	-	-	-	100.000.000	(831.873.246)	(731.873.246)
Chia cổ tức (ii)	-	-	-	-	(2.609.710.000)	(2.609.710.000)
Số dư cuối năm nay	26.097.100.000	8.502.618.712	(620.000)	13.387.458.313	6.211.789.366	54.198.346.391

- (i) Vốn khác của chủ sở hữu là phần vốn Công ty sử dụng từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển để mua sắm tài sản cố định phục vụ hoạt động kinh doanh và dùng để góp vốn đầu tư vào các đơn vị nhận đầu tư góp vốn theo Quyết định của Hội đồng Quản trị Công ty.
- (ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 32/NQ/2017/ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2017, Công ty đã phân bổ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2016 như sau: quỹ đầu tư phát triển là 100.000.000 VND; quỹ khen thưởng, phúc lợi là 581.873.246 VND; quỹ thưởng cho Ban quản lý, điều hành là 150.000.000 VND và phân chia cổ tức năm 2016 là 2.609.710.000 VND. Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty chưa thanh toán khoản cổ tức năm 2016 này.

Cổ phiếu:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.609.710	2.609.710
+ Cổ phiếu phổ thông	2.609.710	2.609.710
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	62	62
+ Cổ phiếu phổ thông	62	62
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.609.648	2.609.648
+ Cổ phiếu phổ thông	2.609.648	2.609.648
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 14, vốn điều lệ của Công ty là 26.097.100.000 VND và đã được các bên góp vốn đủ tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, chi tiết như sau:

	<u>Tỷ lệ góp vốn tại ngày cuối năm</u>	<u>Vốn đã góp</u>	
		<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>%</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng Công ty Sông Đà	51%	13.309.520.000	13.309.520.000
Cổ đông khác	49%	12.787.580.000	12.787.580.000
Tổng cộng	100%	26.097.100.000	26.097.100.000

19. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<u>Ngoại tệ</u>	<u>Đơn vị tính</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đô la Mỹ	USD	458,80	3.790,51

20. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty là hoạt động tư vấn. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đều liên quan đến hoạt động tư vấn nêu trên.

Công ty có hoạt động kinh doanh ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý như sau:

Chi tiêu	Hoạt động tại Việt Nam	Hoạt động ngoài Việt Nam	Tổng cộng
	Năm nay	Năm nay	Năm nay
	VND	VND	VND
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	46.274.204.248	40.042.828.245	86.317.032.493
2. Tài sản bộ phận	112.310.823.860	18.007.448.195	130.318.272.055
3. Nguyên giá tài sản cố định (theo vị trí của tài sản)	22.956.385.927	5.317.373.817	28.273.759.744

Chi tiêu	Hoạt động tại Việt Nam	Hoạt động ngoài Việt Nam	Tổng cộng
	Năm trước	Năm trước	Năm trước
	VND	VND	VND
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	35.604.870.063	37.937.124.555	73.541.994.618
2. Tài sản bộ phận	114.444.317.512	20.614.426.151	135.058.743.663
3. Nguyên giá tài sản cố định (theo vị trí của tài sản)	21.911.558.493	4.581.022.907	26.492.581.400

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.924.569.496	7.009.507.718
Chi phí nhân công	44.998.464.050	40.489.314.847
Chi phí khấu hao tài sản cố định	806.696.837	904.502.944
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.230.402.976	5.884.594.168
Chi phí khác	1.332.445.526	18.094.955.081
	74.292.578.885	72.382.874.758

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, nhượng lại tiền vốn góp	362.854.970	731.667.185
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	238.050.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	107.576	1.950.000
	362.962.546	971.667.185

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	328.443.290	172.682.578
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(96.110.353)	-
Chi phí tài chính khác	40.107.576	-
	272.440.513	172.682.578

24. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	78.598.181	64.945.454
Các khoản khác	854.598.946	42.910.000
	933.197.127	107.855.454

25. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản phạt thuế, phạt chậm nộp	1.824.219.530	77.812.911
Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị	80.000.000	656.000.001
Chi phí khác	8.114.370	1.249.291
	1.912.333.900	735.062.203

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.047.994.576	9.131.988.753
Chi phí bằng tiền khác	1.040.035.083	1.043.342.799
Chi phí dịch vụ mua ngoài	761.196.069	892.655.905
(Hoàn nhập)/ Chi phí dự phòng	(320.811.647)	651.615.982
Chi phí vật liệu quản lý	417.884.115	343.522.922
Thuế, phí và lệ phí	317.159.973	294.185.002
Chi phí đồ dùng văn phòng	176.349.434	219.123.296
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	71.541.966
	10.439.807.603	12.647.976.625

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.367.544.764	858.137.874
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (i)	402.528.913	61.241.892
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.770.073.677	919.379.766

- (i) Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty thực hiện điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay theo kết quả của biên bản thanh tra thuế ngày 02 tháng 3 năm 2017 cho giai đoạn từ năm 2013 đến năm 2015 với số tiền là 300.463.309 VND và biên bản thanh tra thuế ngày 04 tháng 01 năm 2018 cho năm 2016 với số tiền là 102.065.604 VND.

Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Lợi nhuận trước thuế	5.376.813.365	4.383.318.552
Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế	1.872.219.530	167.776.359
- Tiền truy thu thuế, phạt chậm nộp thuế	1.824.219.530	71.776.359
- Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị không tham gia trực tiếp điều hành sản xuất, kinh doanh	48.000.000	96.000.000
Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế	(516.309.076)	(260.405.540)
- Thu nhập khác từ các khoản công nợ theo biên bản kiểm tra thuế năm 2016	(240.917.720)	-
- Dự phòng giảm giá khoản đầu tư theo biên bản kiểm tra thuế năm 2016	(123.706.553)	-
- Thu nhập chịu thuế của Công trình Thủy điện Bảo Long và Minh Lương theo biên bản kiểm tra thuế năm 2016	(133.944.425)	-
- Lỗ/(Lợi nhuận) công ty con	229.522.438	(7.531.463)
- Cổ tức được chia trong năm	-	(238.050.000)
- Trích lập dự phòng đầu tư vào công ty con	(144.898.454)	(14.824.077)
- Trích lập dự phòng phải thu khó đòi công ty con	(102.364.362)	-
Lợi nhuận tính thuế	6.732.723.819	4.290.689.371
Lợi nhuận tính thuế chịu thuế suất 20%	6.312.723.819	4.290.689.371
Lợi nhuận tính thuế chịu thuế suất 25%	420.000.000	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.367.544.764	858.137.874

28. LÃI CƠ BÀN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u> <u>(Trình bày lại)</u>
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ (VND)	3.667.609.040	3.524.952.085
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (VND)	-	(749.602.128)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	3.667.609.040	2.775.349.957
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	2.609.648	2.609.648
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.405	1.063

Đối với năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty chưa có phương án phân chia lợi nhuận cho quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng Ban điều hành. Đối với năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty điều chỉnh số trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng Ban điều hành theo tỷ lệ phân phối lợi nhuận năm 2016 trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 32/NQ/2017/ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2017, dẫn đến việc trình bày lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm trước, cụ thể như sau:

	Năm trước	
	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ (VND)	3.524.952.085	3.524.952.085
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (VND)	-	(749.602.128)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	3.524.952.085	2.775.349.957
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	2.609.648	2.609.648
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.351	1.063

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	493.591.061	493.591.061
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	1.974.364.245	1.974.364.245
Sau năm năm	15.712.648.782	16.206.239.843
	18.180.604.088	18.674.195.149

Khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê 996,4 m² đất Nhà nước cho thuê 50 năm trả tiền thuê đất hàng năm là trụ sở chính của Công ty, địa chỉ 495 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội với giá thuê 537.593 VND/m²/năm với 869,9 m² đất nằm ngoài chỉ giới mở đường và 268.797 VND/m²/năm với 96,5 m² đất nằm trong chỉ giới mở đường. Thời hạn thuê đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 50 năm kể từ ngày 28 tháng 10 năm 2004.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Nông thôn Sông Đà	Công ty con
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	Công ty thuộc Tổng Công ty Sông Đà
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	Công ty thuộc Tổng Công ty Sông Đà
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	Công ty thuộc Tổng Công ty Sông Đà
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	Công ty thuộc Tổng Công ty Sông Đà
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	Công ty thuộc Tổng Công ty Sông Đà
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	Công ty thuộc Tổng Công ty Sông Đà
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	Công ty thuộc Tổng Công ty Sông Đà
Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 10.1	Công ty thuộc Tổng Công ty Sông Đà
Công ty Cổ phần Sông Đà 11	Công ty thuộc Tổng Công ty Sông Đà
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Chiến	Công ty thuộc Tổng Công ty Sông Đà
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	Công ty thuộc Tổng Công ty Sông Đà
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He	Công ty thuộc Tổng Công ty Sông Đà
Công ty TNHH Một thành viên Hạ tầng Sông Đà	Công ty thuộc Tổng Công ty Sông Đà

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan trọng yếu:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu cung ứng dịch vụ	59.404.664.935	35.678.536.204
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	37.536.311.869	24.479.479.063
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	9.313.461.991	526.284.644
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Chiến	6.743.159.676	1.222.860.363
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	2.739.436.264	2.608.948.861
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	1.509.074.272	3.847.629.997
Tổng Công ty Sông Đà	605.776.364	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	434.268.446	842.045.557
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	259.587.952	290.433.265
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	181.024.256	1.808.411.201
Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 10.1	48.805.845	52.443.253
Công ty Cổ phần Sông Đà 11	33.758.000	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan trọng yếu tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn	7.034.044.240	7.034.044.240
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	7.034.044.240	7.034.044.240
Phải thu khách hàng ngắn hạn	39.061.326.284	40.334.314.149
Tổng Công ty Sông Đà	9.225.880.105	16.673.803.775
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Chiến	7.967.951.791	2.052.500.604
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	5.605.812.092	5.605.812.092
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	4.980.565.578	2.771.285.614
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	3.627.535.367	3.374.960.965
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	2.434.885.478	2.409.812.944
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	1.488.577.870	1.496.871.892
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	1.305.254.566	2.134.160.016
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	1.172.939.052	1.904.360.080
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	648.299.231	1.307.121.013
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He	381.549.699	381.549.699
Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 10.1	164.075.455	164.075.455
Công ty TNHH Một thành viên Hạ tầng Sông Đà	58.000.000	58.000.000
Phải thu khách hàng dài hạn	10.729.260.780	6.822.033.274
Tổng Công ty Sông Đà	5.077.093.789	5.188.824.044
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	3.514.989.686	-
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	855.860.755	855.860.755
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He	716.265.675	716.265.675
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	290.110.448	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	264.354.427	50.496.800
Công ty TNHH Một thành viên Hạ tầng Sông Đà	10.586.000	10.586.000
Phải thu khác ngắn hạn	2.034.988.077	2.034.988.077
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	2.034.988.077	2.034.988.077
Phải trả người bán	210.718.600	88.387.200
Tổng Công ty Sông Đà	210.718.600	88.387.200
Phải trả khác	1.646.675.938	54.537.800
Cổ tức phải trả Tổng Công ty Sông Đà	1.330.952.000	-
Phí dịch vụ phải trả Tổng Công ty Sông Đà	315.723.938	54.537.800

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.509.486.402	1.538.051.482
Tổng cộng	1.509.486.402	1.538.051.482


Phạm Minh Thuận
 Người lập biểu


Lê Minh Quyết
 Kế toán trưởng


Đinh Văn Duẩn
 Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 3 năm 2018